TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A, TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21/3/2025
V/v tranh chấp " Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**
2. Bà **Đoàn Thị Huệ**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Phạm Hoàng Nam** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 169/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

* Bị đơn: Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Anh T có mặt; Chị T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Minh T trình bày*:**

Do quen biết anh và chị T1 tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại xã H, thành phố V, tỉnh H được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62/2011 ngày 15/7/2011. Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt, quanh năm suốt tháng anh chỉ biết làm lụng để lo cho gia đình, tiền bạc bao nhiêu đem về đưa hết cho chị T1 tham gia cờ bạc, có lần chị T1 còn bị Công an bắt. Thời gian đầu anh cũng có khuyên ngăn nhưng chị T1 không từ bỏ mà ngày càng lún sâu vào tệ nạn cờ bạc, có đêm chị T1 đi tới 3 - 4 giờ sáng mới về tới nhà. Nhiều lần như vậy nên vợ chồng không còn tiếng nói chung thường xảy ra cự cãi. Tuy vậy anh cũng rất cố gắng chịu đựng nhưng thời gian kéo dài mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, đến tháng 05/2023 sau khi chị T1 gửi đơn ly hôn chị T1 bỏ nhà ra đi, thỉnh thoảng chị T1 cũng có về nhà cha mẹ nhưng anh không gặp, nay anh làm đơn xin đề nghị ly hôn.

Về con chung: Hiện có 01 con chung tên Trần Minh N, sinh ngày 10/02/2012. Hiện đang sống chung với chị T1.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị T1. Về con chung: anh đồng ý giao con chung cho chị T1 nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Phạm Thị T1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung: khi ly hôn đồng ý tiếp tục giao cháu Minh N cho chị T1 nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị T1: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán,

Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho anh T được ly hôn với chị T1; về con chung: theo biên bản xác minh ngày 13/01/2025 do ông Nguyễn Minh Th – Trưởng Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K cung cấp và anh T cũng thừa nhận hiện cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/02/2012 do chị T1 và mẹ chị T1 nuôi dưỡng; khi ly hôn anh T đồng ý tiếp tục giao con chung cho chị T1 nuôi dưỡng. Chị T1 không có ý kiến gì về con chung; đồng thời cháu N cũng có nguyện vọng được ở với chị T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục cháu Minh N cho chị T1 nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do chị T1 không có yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Phạm Thị T1 có hộ khẩu thường trú ở Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Phạm Thị T1 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T1 trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh T và chị T1 là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62/2011 ngày 15 tháng 7 năm 2011.

Theo anh T do quen biết anh và chị T1 tiến tới hôn nhân vào năm 2011. Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về mọi mặt,

quanh năm suốt tháng anh chỉ biết làm lụng để lo cho gia đình, tiền bạc bao nhiêu đem về đưa hết cho chị T1 tham gia cờ bạc, có lần chị T1 còn bị Công an bắt. Thời gian đầu anh cũng có khuyên ngăn nhưng chị T1 không từ bỏ mà ngày càng lún sâu vào tệ nạn cờ bạc, có đêm chị T1 đi tới 3 - 4 giờ sáng mới về tới nhà. Nhiều lần như vậy nên vợ chồng không còn tiếng nói chung thường xảy ra cự cãi. Tuy vậy anh cũng rất cố gắng chịu đựng nhưng thời gian kéo dài mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, đến tháng 05/2023 sau khi chị T1 gửi đơn ly hôn chị T1 bỏ nhà ra đi, thỉnh thoảng chị T1 cũng có về nhà cha mẹ nhưng anh không gặp, nay anh làm đơn xin đề nghị ly hôn. Anh T xác định anh và chị T1 đã ly thân từ cuối năm 2022 cho đến nay.

Chị T1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh T đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của anh T là đơn phương nhưng chị T1 không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, chị T1 không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ chị T1 không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với anh T. Đồng thời anh, chị đã có thời gian ly thân đã khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh T và chị T1 không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T xác định giữa anh và chị T1 có 01 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/02/2012. Hiện cháu Minh N do chị T1 đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý tiếp tục giao cháu Minh N cho chị T1 nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy theo biên bản xác minh ngày 13/01/2025 do ông Nguyễn Minh Th – Trưởng Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K cung cấp hiện cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/02/2012 do chị T1 và mẹ chị T1 nuôi dưỡng. Đồng thời theo đơn trình bày của cháu Minh N thì cháu có nguyện vọng được ở với chị T1. Phía chị T1 không có ý kiến gì về việc anh T tiếp tục giao cháu Minh N cho chị nuôi dưỡng nên cần tiếp tục giao con chung là

Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/02/2012 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định không có. Chị T1 không có ý kiến tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trần Minh T được ly hôn với chị Phạm Thị T1.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Minh N, sinh ngày 10/02/2012 cho chị Phạm Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do chị T1 không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Trần Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005129 ngày 09/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như anh T đã thi hành xong phần án phí.

5. Anh Trần Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Phạm Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU